

yī

1

èr

2

sān

3

rén

4

dà

5

tǔ

6

mù

7

mén

8

rì

9

shān

10

jiǔ

11

kǒu

12

dāo

13

yuè

14

sì

15

wǔ

16

人

三

二

一

门

木

土

大

口

九

山

目

五

四

月

刀

liù

17

nǚ

18

mǎ

19

shuǐ

20

yún

21

yī

22

shí

23

xīn

24

tián

25

shàng

26

xià

27

niú

28

yáng

29

huǒ

30

qī

31

bā

32

水

马

女

六

心

十

衣

云

牛

下

上

田

八

七

火

羊

tiān

33

zǐ

34

zhōng

35

shí

36

lì

37

jiàn

38

yǔ

39

mù

40

lì

41

bèi

42

chē

43

mǐ

44

yán

45

shé

46

shǒu

47

zú

48

天

子

中

石

力

见

雨

目

立

贝

车

米

言

舌

手

足

niǎo

49

yú

50

nǐhǎo

51

nǐ

52

hǎo

53

wǒ

54

jiào

55

shì

56

ma

57

tā

58

bù

59

men

60

tā

61

lǎoshī

62

lǎo

63

shī

64

你

你好

鱼

鸟

是

叫

我

好

们

不

他

吗

师

老

老师

她

nín

65

xuésheng

66

xué

67

sheng

68

yě

69

zhè

70

de

71

shū

72

cídiǎn

73

cí

74

diǎn

75

dìtú

76

dì

77

tú

78

bǐ

79

běn

80

生

学

学生

您

书

的

这

也

地图

典

词

词典

本

笔

图

地

yǒu

81

méi

82

zhī

83

gè

84

liǎng

85

zhāng

86

shénme

87

shén

88

me

89

jiā

90

zhàopiàn

91

zhào

92

piàn

93

jǐ

94

shuí

95

gē

96

个

支

没

有

什

什么

张

两

照

照片

家

么

哥

谁

几

片

bà

97

mā

98

jiě

99

hé

100

zuò

101

gōngzuò

102

gōng

103

zuò

104

mèi

105

fù

106

quán

107

dì

108

bān

109

duōshao

110

duō

111

shao

112

和

姐

妈

爸

作

工

工作

做

弟

全

夫

妹

少

多

多少

班

xí

113

yǔ

114

hàn

115

nán

116

tóng

117

nán

118

dōu

119

qǐng

120

jìn

121

wài

122

péngyou

123

péng

124

you

125

míngzi

126

míng

127

zi

128

难

汉

语

习

请

都

男

同

朋

朋友

外

进

字

名

名字

友

nǎ

129

guó

130

jīn

131

zuó

132

míng

133

zhù

134

kuàilè

135

kuài

136

lè

137

xiè

138

lǐwù

139

lǐ

140

wù

141

duì

142

hào

143

xīngqī

144

昨

今

国

哪

快

快乐

祝

明

礼

礼物

谢

乐

星期

号

对

物

xīng

145

qī

146

sòng

147

hěn

148

gāoxìng

149

gāo

150

xìng

151

wèn

152

xiànzài

153

xiàn

154

zài

155

diǎn

156

líng

157

fēn

158

yòng

159

zǎo

160

很

送

期

星

问

兴

高

高兴

点

在

现

现在

早

用

分

零